

Bản án số: 48/2020/DS-PT

Ngày: 21-02-2020.

V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Ông Lê Minh Tuấn

2. Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 21 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 374/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 185/2019/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện ĐH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1965;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp KS, xã MT, huyện U, tỉnh KG.

Địa chỉ tạm trú: Ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1954;
(Theo văn bản ủy quyền ngày 20/5/2019) .

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn TH, huyện TH, tỉnh Long An.

Bị đơn: Phạm E, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm: 1978.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp BT, xã VBN, huyện VT, tỉnh KG.

Địa chỉ tạm trú: Ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

2. Nguyễn T. G, sinh năm: 1956;

Địa chỉ: Ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đại diện Bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày: Ngày 05/4/2018, bà L và ông E thỏa thuận ông E chuyển nhượng cho bà L căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 219, tờ bản đồ số 22, diện tích 350m² loại đất thổ, đất tọa lạc tại ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An do bà Đỗ Thị A đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giá đất thỏa thuận chuyển nhượng là 2.600.000.000 đồng (bà T giới thiệu bà L mua đất của ông E). Để đảm bảo hợp đồng mua bán, bà L đã đặt cọc cho ông E số tiền 400.000.000 đồng. Hai bên thống nhất hẹn ngày 05/5/2018 ra công chứng sẽ giao đủ số tiền còn lại. Ngoài ra, hai bên có thỏa thuận, nếu ông E không bán đất thì phải bồi thường số tiền gấp đôi. Đến ngày 05/5/2018, bà L có đến phòng công chứng ĐH nhưng không thực hiện được việc công chứng do ông E chưa đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hẹn đến khi ông E có đầy đủ giấy tờ thì ra công chứng, không hẹn ngày tháng năm cụ thể. Vì ông E đã giao nhà cho bà L ở từ tháng 5 năm 2018 đến tháng 4 năm 2019. Bà L nhiều lần yêu cầu ông E tiếp tục thực hiện hợp đồng, nhưng ông E vẫn chưa có giấy tờ nên không tiếp tục thực hiện được hợp đồng. Bà L yêu cầu Tòa án hủy giấy nhận cọc ngày 05/4/2018 và yêu cầu ông Phạm E và bà Nguyễn T. G phải liên đới trả tiền đặt cọc 400.000.000 đồng và phạt cọc 400.000.000 đồng. Tổng cộng 800.000.000 đồng.

Bị đơn ông Phạm E trình bày: Ông và bà L không có quen biết nhau, ông chỉ biết bà T do ở gần nhà. Bà T và bà L hùn mua đất vì bà L và bà T là chị em. Ngày 05/4/2018 bà L, bà T và ông có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 350m² đất thổ, thửa số 219, tờ bản đồ 22, đất tọa lạc tại ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An đất do bà Đỗ Thị A đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và bà T với giá chuyển nhượng 2.600.000.000 đồng. Do ông mua đất của bà Anh từ tháng 03/2018, nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển nhượng. Ông đã nhận tiền cọc của bà T là 400.000.000 đồng. Hai bên thống nhất đến ngày 05/5/2018 ra công chứng. Đến ngày 05/5/2018, ông có đến Phòng công chứng ĐH để thực hiện thủ tục công chứng nhưng bà L và bà T không đến. Ông có liên hệ với bà T nhưng không được.

Ngày 15/5/2018 thì bà T có đến nhà ông xin nhận lại tiền đặt cọc do bà L và bà T chưa bán được nhà nên không có tiền để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Ông đã trả lại tiền đặt cọc 400.000.000 đồng cho bà T, Ông có hỏi bà T đưa lại giấy đặt cọc cho ông nhưng bà T nói bà L giữ nên ông có đề nghị bà T viết cho ông giấy nhận lại số tiền đặt cọc nhà 400.000.000 đồng. Bà T có hỏi thuê phòng

ông nên cho bà T thuê toàn bộ khu phòng trên thửa đất số 219 với giá thuê 6.000.000đồng/tháng.

Theo yêu cầu khởi kiện của bà L, ông đồng ý hủy giấy nhận cọc ngày 05/4/2018, ông không đồng ý trả số tiền đặt cọc là 400.000.000đồng và 400.000.000đồng tiền phạt cọc vì ông đã trả 400.000.000đồng tiền đặt cọc cho bà T. Do khi nhận cọc ông nhận tiền của bà T nên ông trả cho bà T 400.000.000đồng. Ông không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày: Bà và bà L là chị em ruột, bà và ông E có quen biết trong làm ăn nên Bà có giới thiệu cho bà L mua đất của ông E. Ngày 05/4/2018, Bà có chứng kiến bà L và ông E ký giấy nhận cọc để thỏa thuận việc ông E chuyển nhượng cho bà L phần đất thuộc thửa số 219, tờ bản đồ số 22, diện tích đất 350m² với giá chuyển nhượng 2.600.000.000 đồng, đất tọa lạc tại ấp 4, xã ĐHD, huyện ĐH, tỉnh Long An. Bà L đã giao cho ông E 400.000.000 đồng tiền đặt cọc, hẹn ngày 05/5/2018 ra công chứng. Đến 05/5/2018 thì không thực hiện được việc công chứng do ông E chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông E có hẹn khi có giấy tờ thì sẽ ra công chứng. Ngày 05/5/2018, ông E có giao nhà cho bà L nên bà L không yêu cầu ông E tiếp tục thực hiện hợp đồng. Đến tháng 5/2019, ông E và vợ là bà G không cho bà và bà L tiếp tục ở tại căn nhà trên nữa.

Đối với giấy nhận lại tiền cọc mà ông E nộp là do Bà viết và Bà có nhận của ông E 400.000.000 đồng, nhưng số tiền này không liên quan đến số tiền của bà L. Mà nó là số tiền mà Bà hùn với ông E để mua bán đất. Việc Bà hùn tiền với ông E để mua bán đất khác không có giấy tờ gì chứng minh.

Bà Nguyễn T. G trình bày: Bà là vợ của ông Phạm E. Bà thống nhất với ý kiến trình bày của ông E, do bị bệnh nên bà xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

Vụ án được Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tiến hành hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 185/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã Quyết định:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L đối với bị đơn ông Phạm E về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Hủy giấy nhận cọc ngày 05/4/2018 giữa ông Phạm E và bà Nguyễn Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu ông Phạm E cùng vợ là bà Nguyễn Thị Ga liên đới trả tiền đặt cọc 400.000.000đồng và phạt cọc 400.000.000đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 07/11/2019 bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T kháng cáo không đồng ý với toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Bà Nguyễn Thị Thanh N đại diện cho nguyên đơn trình bày: Thay đổi yêu cầu kháng cáo chỉ yêu cầu vợ chồng ông E trả lại số tiền đặt cọc là 400.000.000đồng, không yêu cầu phạt cọc 400.000.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Kiều T trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông Phạm E trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà Lê, bà T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T thấy rằng: Các bên đương sự đều thống nhất ngày 05/4/2018 giữa bà L và ông E đã tiến hành ký hợp đồng đặt cọc, ông E đã nhận tiền cọc là 400.000.000đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà tại thửa đất số 219, diện tích 350m² giá đất và nhà hai bên thỏa thuận là 2.600.000.000đồng, thống nhất đến ngày 05/5/2018 sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng đến ngày 05/5/2018 ông E chưa được đứng tên quyền sử dụng đất, việc này cả hai bên đều biết nên cả hai bên đều không có lỗi.

Đối với số tiền đặt cọc: Ông E cung cấp giấy nhận lại số tiền đặt cọc 400.000.000đồng, bà T thừa nhận là có nhận của ông E 400.000.000đồng tiền đặt cọc nhà nhưng bà T cho là hợp đồng mua bán khác không liên quan đến hợp đồng đặt cọc của ông E và bà L nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh nên có căn cứ xác định bà T đã nhận lại số tiền đặt cọc của ông E. Tuy nhiên ông E đã trả lại tiền cọc cho bà T là không đúng đối tượng, lẽ ra ông E phải trả tiền cọc cho bà L nhưng lại trả cho bà T không được ủy quyền của bà L về việc nhận lại tiền cọc. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn

ông E khởi kiện bà T đòi lại số tiền 400.000.000đồng để hoàn trả cho bà L. Tuy nhiên, nếu cho ông E khởi kiện bà T đòi lại số tiền 400.000.000đồng bằng vụ án khác hay hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án thì nội dung vụ án vẫn không thay đổi. Do đó, trường hợp này bà T phải giao lại số tiền cọc 400.000.000đồng cho bà L là phù hợp. Về lỗi thì cả hai bên đều có lỗi nên không bên nào phải bồi thường.

Từ những căn cứ trên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà L và bà T. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm như phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Bà Nguyễn T. G vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt phù hợp theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Ga.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T thấy rằng: Các bên đương sự thống nhất ngày 05/4/2018 bà L và ông E đã ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo việc giao kết hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 219, tờ bản đồ số 22, tọa lạc tại ấp 4, xã ĐHĐ, huyện ĐH, tỉnh Long An, diện tích 350 m² đất thổ. Ông E và bà L thỏa thuận ký hợp đồng công chứng vào ngày 05/5/2018 nhưng đến ngày 05/5/2018 ông E chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi tiến hành ký hợp đồng đặt cọc cả hai bên đều biết ông E chưa được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phía bà L cho rằng, ngày 05/5/2018 bà L có ra công chứng nhưng do ông E không đến, còn ông E cho rằng hợp đồng không công chứng được là do bà L không đủ tiền để mua. Tuy nhiên lời trình bày của hai bên đều không có chứng cứ chứng minh. Xét thấy việc hai bên không ký hợp đồng công chứng vào ngày 05/5/2018 là do lỗi của cả hai bên. Tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc ngày 05/4/2018 phía bị đơn cũng đồng ý.

[4] Xét đối với số tiền đặt cọc thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Kiều T thừa nhận bà T và bà L là chị em ruột nên hùn mua đất nhưng bà T đứng ra giao dịch mua bán nhà đất với ông E nhưng bà L là người ký tên giấy đặt cọc. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm bà T thay đổi lời trình bày cho rằng không có hùn với bà L mua đất của ông E chỉ là người làm chứng việc bà L mua đất. Ngoài ra bà T thừa nhận nội dung giấy nhận tiền do ông E cung cấp là do bà T viết và ký tên với nội dung “có nhận lại số tiền đặt cọc nhà của ông E số tiền 400.000.000 đồng” và bà T đồng ý là có nhận của ông E số tiền 400.000.000đồng nhưng bà T cho rằng đây không phải là số tiền đặt cọc theo giấy nhận cọc ngày 05/4/2018 mà là tiền bà T hùn mua nhà với ông E nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, phía ông E xác định ông chỉ thỏa thuận mua bán đất với bà T, không thỏa thuận với bà L nhưng hợp đồng ghi tên bà L là do bà T đưa giấy chứng minh nhân dân ghi tên bà L vì bà L là chị ruột của bà T do tin tưởng bà T nên

ông E ghi tên bà L nhưng bà T là người giao tiền cọc cho ông E nên ông E trả lại tiền cọc cho bà T số tiền 400.000.000đồng. Tuy nhiên, ông E hoàn trả tiền cọc cho bà T là không đúng đối tượng vì bà T không được sự ủy quyền của bà L về việc nhận lại tiền cọc. Lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải hướng dẫn ông E khởi kiện yêu cầu bà T trả lại số tiền 400.000.000đồng để ông E trả lại cho bà L. Tại phiên tòa phúc thẩm ông E yêu cầu bà T trả cho ông E số tiền cọc để ông E trả cho bà T thấy rằng yêu cầu này ông E chưa yêu cầu tại Tòa án cấp sơ thẩm nên không thể xem xét giải quyết tại phiên tòa phúc thẩm, nếu ông E khởi kiện bà T đòi lại số tiền 400.000.000đồng bằng vụ án khác hay hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án thì nội dung vụ án vẫn không thay đổi nên không cần phải hủy bản án sơ thẩm.

[5] Từ những nhận định trên có căn cứ xác nhận định bà T đã nhận 400.000.000đồng của ông E trả lại tiền cọc theo giấy nhận cọc ngày 05/4/2018. Như vậy ông E đã trả 400.000.000đồng tiền cọc cho bà L, thông qua bà T. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L và bà T.

[6] Riêng đối với số tiền bà T đã nhận lại tiền cọc của ông E 400.000.000đồng bà L liên hệ bà T để nhận lại số tiền đặt cọc 400.000.000đồng, nếu hai bên không thỏa thuận được bà L có quyền khởi kiện bà T bằng một vụ án khác.

[7] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[8] Ngoài ra tại Quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên buộc các bên đương sự phải chịu lãi suất trên số tiền án phí sơ thẩm là chưa phù hợp và buộc ông E phải chịu 300.000đồng là chưa đúng lẽ ra phải buộc ông E và bà G cùng liên đới chịu 300.000đồng, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa lại phần này cho phù hợp.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số tiền đặt cọc 400.000.000đồng, không yêu cầu phạt cọc 00.000.000đồng nên nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền 400.000.000đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T phải chịu án phí do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 185/2019/DS-ST ngày 28/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 328 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về yêu cầu hủy giấy nhận cọc ngày 05/4/2018 giữa ông Phạm E và bà Nguyễn Thị L. Hủy giấy nhận cọc ngày 05/4/2018.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Phạm E và bà Nguyễn T. G liên đới trả số tiền đặt cọc 400.000.000đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Phạm E và bà Nguyễn T. G phải liên đới chịu 300.000đồng.

3.2. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 20.000.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 18.000.000đồng theo biên lai thu số 0004561 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp tiếp 2.000.000đồng.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Kiều T mỗi người phải chịu 300.000đồng nhưng bà L, bà T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000đồng theo các biên lai thu số 0003839, 0003840 cùng ngày 07/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. /.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

